

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – QUẢNG BÌNH

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc Công ty Cổ Phần Bia Hà Nội – Quảng Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

Khái quát về công ty

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Quảng Bình được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 59/2003/QĐ-UB ngày 22 tháng 10 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2903000010 ngày 19 tháng 11 năm 2003, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3100301045 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh mạch nha ủ men bia; kinh doanh dịch vụ khách sạn; kinh doanh dịch vụ nhà hàng; sản xuất đồ uống (bia rượu, nước giải khát); xuất nhập khẩu dây chuyền thiết bị sản xuất; nguyên vật liệu sản xuất bia; mua bán (cả xuất, nhập khẩu) đồ uống bia rượu, nước giải khát các loại; kinh doanh dịch vụ du lịch; cho thuê tài sản (nhà hàng kinh doanh dịch vụ, nhà kho và nhà văn phòng).

Trụ sở của Công ty tại: Tiểu khu 13, Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình.

Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Trường Thắng	Chủ tịch
Ông Phạm Trung Kiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Bích Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nam Hương	Thành viên

Ban Giám Đốc

Bà Nguyễn Thị Nam Hương	Giám Đốc
Ông Nguyễn Thành Lộc	Phó Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Phó Giám Đốc

Đến ngày 01/09/2019

Ban Kiểm Soát

Ông Trương Xuân Quý	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Nhung	Thành viên
Ông Vũ Xuân Vinh	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám Đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và các dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ khi không thích hợp để cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám Đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Quảng Bình, ngày 22 tháng 02 năm 2020

TM. Ban Giám Đốc



Nguyễn Thị Nam Hương

Giám Đốc





Scanned with CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.949.970.505	30.768.125.381
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.353.356.406	4.244.176.395
1. Tiền	111		353.356.406	1.244.176.395
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.773.167.777	11.754.215.544
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	6.787.210.102	11.742.709.632
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.500.000	11.925.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	137.285.350	175.458.912
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.04	(152.827.675)	(175.878.000)
IV. Hàng tồn kho	140		11.712.149.465	14.658.007.628
1. Hàng tồn kho	141	V.05	11.712.149.465	14.658.007.628
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		111.296.857	111.725.814
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	111.296.857	111.725.814
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.302.557.940	53.817.202.248
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		39.349.151.135	46.496.192.760
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	39.349.151.135	46.496.192.760
- Nguyên giá	222		164.395.593.791	165.264.852.070
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(125.046.442.656)	(118.768.659.310)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08	5.288.655.425	5.975.975.741
- Nguyên giá	231		9.791.346.185	9.791.346.185
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.502.690.760)	(3.815.370.444)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	136.654.545
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	-	136.654.545
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		664.751.380	1.208.379.202
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	664.751.380	1.208.379.202
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		71.252.528.445	84.585.327.629



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		10.135.085.230	14.408.783.949
I. Nợ ngắn hạn	310		10.069.085.230	14.333.783.949
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	367.127.500	659.666.212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	7.617.996.649	11.767.308.396
4. Phải trả người lao động	314		2.077.467.363	1.734.865.623
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.493.718	171.943.718
II. Nợ dài hạn	330		66.000.000	75.000.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		66.000.000	75.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61.117.443.215	70.176.543.680
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	60.032.444.859	68.886.902.799
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.000.000.000	58.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.000.000.000	58.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.837.594.674	12.837.594.674
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.805.149.815)	(1.950.691.875)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.950.691.875)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.854.457.940)	(1.950.691.875)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.13	1.084.998.356	1.289.640.881
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.084.998.356	1.289.640.881
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		71.252.528.445	84.585.327.629

Quảng Bình, ngày 22 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Phụ trách kế toán







Trương Thị Bảo Vân

Trương Thị Bảo Vân

Nguyễn Thị Nam Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	37.709.055.982	76.222.982.382
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		37.709.055.982	76.222.982.382
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	38.814.997.162	68.311.853.172
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(1.105.941.180)	7.911.129.210
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	287.690.748	13.785.205
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	26.207	159.983.650
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	159.918.165
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	1.761.921.654	2.368.692.432
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	6.158.632.480	7.360.489.319
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.738.830.773)	(1.964.250.986)
11. Thu nhập khác	31	VI.05	1.406.208.173	165.764.600
12. Chi phí khác	32	VI.06	1.521.835.340	152.205.489
13. Lợi nhuận khác	40		(115.627.167)	13.559.111
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.854.457.940)	(1.950.691.875)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8.854.457.940)	(1.950.691.875)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(1.527)	(336)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(1.527)	(336)

Quảng Bình, ngày 22 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Trương Thị Bảo Vân

Trương Thị Bảo Vân



Nguyễn Thị Nam Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(8.854.457.940)	(1.950.691.875)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	8.034.528.766	11.110.511.842
- Các khoản dự phòng	03	(23.050.325)	13.016.950
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(191.153.028)	(13.785.205)
- Chi phí lãi vay	06	-	159.918.165
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(1.034.132.527)	9.318.969.877
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5.004.527.049	(4.765.830.733)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.945.858.163	503.067.779
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.099.248.719)	1.918.660.518
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	543.627.822	1.021.643.481
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(159.918.165)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(135.894.792)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(390.092.525)	(470.744.044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.981.539.263	7.229.953.921
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(217.750.000)	(262.745.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	57.700.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	287.690.748	13.785.205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	127.640.748	(248.960.249)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(5.200.756.385)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(5.200.756.385)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	3.109.180.011	1.780.237.287
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.244.176.395	2.463.939.108
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7.353.356.406	4.244.176.395

Quảng Bình, ngày 22 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Trương Thị Bảo Vân

Trương Thị Bảo Vân

Nguyễn Thị Nam Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Quảng Bình được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 59/2003/QĐ-UB ngày 22 tháng 10 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2903000010 ngày 19 tháng 11 năm 2003, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3100301045 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Trụ sở của Công ty tại: Tiểu khu 13, Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 99 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 125 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và thương mại dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh mạch nha ủ men bia; kinh doanh dịch vụ khách sạn; kinh doanh dịch vụ nhà hàng; sản xuất đồ uống (bia rượu, nước giải khát); xuất nhập khẩu dây chuyền thiết bị sản xuất; nguyên vật liệu sản xuất bia; mua bán (cả xuất, nhập khẩu) đồ uống bia rượu, nước giải khát các loại; kinh doanh dịch vụ du lịch; cho thuê tài sản (nhà hàng kinh doanh dịch vụ, nhà kho và nhà văn phòng)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	10 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 12 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (năm trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (năm sau).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong năm. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, hội nghị khách hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	200.758.082	129.669.644
Tiền gửi ngân hàng	152.598.324	1.114.506.751
Các khoản tương đương tiền (*)	7.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	7.353.356.406	4.244.176.395

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình.

2. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	6.769.210.102	11.699.869.632
Các đối tượng khác	18.000.000	42.840.000
Cộng	6.787.210.102	11.742.709.632

b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	6.276.480.958	11.699.869.632
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Nhượng bán/xuất trả vật tư	492.729.144	-

3. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tạm ứng	-	7.000.000
Xí Nghiệp TM DV Vy Vy	117.487.000	127.487.000
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền BHXH	17.340.675	33.944.515
Phải thu khác	2.457.675	7.027.397
Cộng	137.285.350	175.458.912

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nợ xấu

	31/12/2019			01/01/2019		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng (*)	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền BHXH	17.340.675	-	17.340.675	33.944.515	3.553.515	30.391.000
- Hồ Hải Đăng	-	-	-	16.603.840	3.553.515	13.050.325
- Đặng Trung Hân	4.148.625	-	4.148.625	4.148.625	-	4.148.625
- Nguyễn Thanh Tâm	13.192.050	-	13.192.050	13.192.050	-	13.192.050
Phải thu khác hàng ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác	135.487.000	-	135.487.000	145.487.000	-	145.487.000
- Nguyễn Văn Hải (Công nợ Sladek cũ)	18.000.000	-	18.000.000	18.000.000	-	18.000.000
- Xi Nghiệp TM DV Vỹ Vỹ	117.487.000	-	117.487.000	127.487.000	-	127.487.000
Cộng	152.827.675	-	152.827.675	179.431.515	3.553.515	175.878.000

(*) Tại ngày cuối năm, Các khoản nợ xấu đều quá hạn thanh toán trên 3 năm và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các khoản nợ xấu trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho

	31/12/2019		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.736.792.932	-	9.451.837.254	-
Công cụ, dụng cụ	496.626.383	-	739.179.304	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	2.255.401.686	-	2.965.047.141	-
Thành phẩm	1.223.328.464	-	1.501.943.929	-
Cộng	11.712.149.465	-	14.658.007.628	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

- Dự án Nhà bán hàng và trưng bày sản phẩm:

Cộng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
	-	136.654.545
Cộng	-	136.654.545

Đơn vị tính: VND

Cộng	
165.264.852.070	
217.750.000	
217.750.000	
1.087.008.279	
1.087.008.279	
164.395.593.791	
118.768.659.310	
7.347.208.450	
7.347.208.450	
1.069.425.104	
1.069.425.104	
125.046.442.656	
46.496.192.760	
39.349.151.135	

30,153.262.845

76.767.500.663

429.029.902

Bình theo Hợp đồng số
hạn mức vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nhà cửa và vật kiến trúc				
Nguyên giá	9.791.346.185	-	-	9.791.346.185
Giá trị hao mòn lũy kế	3.815.370.444	687.320.316	-	4.502.690.760
Giá trị còn lại	5.975.975.741	-	-	5.288.655.425

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ và Bao bì luân chuyển	551.440.175	848.341.421
Chi phí sửa chữa	113.311.205	360.037.781
Cộng	664.751.380	1.208.379.202

Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ và Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 24 đến 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa được phân bổ trong thời gian 24 tháng.

Chi tiết phát sinh tăng/giảm trong năm như sau:

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Đơn vị tính: VND Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ và Bao bì luân chuyển	848.341.421	730.872.000	1.027.773.246	551.440.175
Chi phí sửa chữa	360.037.781		246.726.576	113.311.205
Cộng	1.208.379.202	730.872.000	1.274.499.822	664.751.380

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Hoàng Văn Thắng	144.900.000	144.900.000	179.466.000	179.466.000
Cty TNHH TM & DV Trường Phiêm	-	-	175.254.750	175.254.750
Công ty TNHH TM Khí CN Việt Anh	-	-	79.799.500	79.799.500
Công ty CP Hóa chất Tân Thành	-	-	74.863.250	74.863.250
Công ty CP Tập đoàn Tân Kim Long	183.911.000	183.911.000	-	-
Các đối tượng khác	38.316.500	38.316.500	150.282.712	150.282.712
Cộng	367.127.500	367.127.500	659.666.212	659.666.212

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
Thuế GTGT hàng bán nội địa	892.028.090	5.062.769.267	5.431.406.228	523.391.129
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.875.280.306	31.500.599.854	34.281.274.640	3.094.605.520
Thuế thu nhập cá nhân	-	38.167.284	38.167.284	-
Tiền thuê đất	-	1.276.264.637	1.276.264.637	-
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.000.000.000	-	1.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	11.767.308.396	37.880.801.042	42.030.112.789	7.617.996.649

b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.891.092	-	-	106.891.092
Thuế thu nhập cá nhân	4.834.722	4.834.722	4.405.765	4.405.765
Cộng	111.725.814	4.834.722	4.405.765	111.296.857



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	58.000.000.000	12.503.784.170	683.810.504	71.187.594.674
Lợi nhuận/(Lỗ) trong năm trước			(1.950.691.875)	(1.950.691.875)
Phân phối lợi nhuận trong năm trước		333.810.504	(683.810.504)	(350.000.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển		333.810.504	(333.810.504)	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi			(350.000.000)	(350.000.000)
Số dư cuối năm trước	58.000.000.000	12.837.594.674	(1.950.691.875)	68.886.902.799
Số dư đầu năm nay	58.000.000.000	12.837.594.674	(1.950.691.875)	68.886.902.799
Lợi nhuận/(Lỗ) trong năm nay			(8.854.457.940)	(8.854.457.940)
Phân phối lợi nhuận trong năm nay		-	-	-
Số dư cuối năm nay	58.000.000.000	12.837.594.674	(10.805.149.815)	60.032.444.859

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,05%	35.989.700.000	62,05%	35.989.700.000
Các cổ đông khác	37,95%	22.010.300.000	37,95%	22.010.300.000
Cộng	100%	58.000.000.000	100%	58.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	58.000.000.000	58.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	58.000.000.000	58.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.800.000	5.800.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.800.000	5.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.800.000	5.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.800.000	5.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.800.000	5.800.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.837.594.674	12.837.594.674
Cộng	12.837.594.674	12.837.594.674

13. Nguồn kinh phí và quỹ khác	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	1.084.998.356	1.289.640.881
Cộng	1.084.998.356	1.289.640.881

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại:		
- EUR	58,32	69,32

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm và phụ phẩm	36.957.896.892	74.904.282.382
Doanh thu cung cấp dịch vụ	751.159.090	1.318.700.000
Cộng	37.709.055.982	76.222.982.382

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	28.823.129.113	69.174.259.355
Công ty TNHH TM MTV Habeco	Bên liên quan	Cho thuê nhà kho	323.250.000	1.012.200.000

2. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm và phụ phẩm	35.459.842.886	66.966.423.620
Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.261.419.156	1.345.429.552
Giá vốn khác (*)	2.093.735.120	-
Cộng	38.814.997.162	68.311.853.172

(*): Là các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất trong giai đoạn công ty ngừng việc tạm thời.

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	287.690.748	13.785.205
Cộng	287.690.748	13.785.205

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	-	159.918.165
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.207	65.485
Cộng	26.207	159.983.650
5. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	21.455.455	3.000.000
Thu từ nhượng bán vật tư	1.235.710.893	
Lãi từ bán từ thanh lý tài sản cố định	40.116.825	-
Tiền hỗ trợ chọn chai, đảo chai, xếp cầu	43.925.000	146.264.600
Thu tiền thưởng từ Cơ quan Thuế và Ban TĐKT của tỉnh	30.000.000	13.000.000
Các khoản thu nhập khác	35.000.000	3.500.000
Cộng	1.406.208.173	165.764.600
6. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của phế liệu, vật tư nhượng bán	1.289.421.940	1.000.000
Các khoản nộp phạt vi phạm	2.400.000	85.875.108
Xuất hủy vật tư không sử dụng được	58.358.855	65.330.381
Các chi phí khác	171.654.545	-
Cộng	1.521.835.340	152.205.489
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	65.795.007	87.095.413
Chi phí nhân công	3.428.260.800	3.716.568.297
Chi phí khấu hao TSCĐ	330.170.252	325.546.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.220.356.958	1.393.712.720
Chi phí khác bằng tiền	1.114.049.463	1.837.566.516
Cộng	6.158.632.480	7.360.489.319

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	436.820.784	701.955.092
Chi phí nhân công	702.301.400	552.914.469
Chi phí khấu hao TSCĐ	111.464.460	92.744.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	280.878.215	634.998.065
Chi phí khác bằng tiền	230.456.795	386.080.346
Cộng	1.761.921.654	2.368.692.432

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	21.535.128.779	45.306.578.334
Chi phí nhân công	9.014.826.992	10.499.401.468
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.829.886.241	10.902.007.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.784.264.925	7.322.951.213
Chi phí khác bằng tiền	1.583.183.439	2.925.828.352
Cộng	45.747.290.376	76.956.767.165

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh lỗ nên không phát sinh thu nhập chịu thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	Năm trước	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.854.457.940)	(1.950.691.875)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông	(8.854.457.940)	(1.950.691.875)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.800.000	5.800.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.800.000	5.800.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.800.000	5.800.000
Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	(1.527)	(336)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	(1.527)	(336)

(*) Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Trong năm, ngoại trừ các nghiệp vụ đã thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	TL(*)	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (chưa bao gồm VAT)
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	62%	Mua nguyên vật liệu	10.493.673.500
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	62%	Nhượng bán NVL	1.235.710.893

Ghi chú: (*) là tỷ lệ quyền biểu quyết.

Thu nhập của Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám Đốc và Kế Toán Trưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thù lao, Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	902.978.000	935.164.000
Cộng	902.978.000	935.164.000

2. Báo cáo bộ phận

a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính

a) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.353.356.406	-	4.244.176.395	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.924.495.452	152.827.675	11.911.168.544	175.878.000
Cộng	14.277.851.858	152.827.675	16.155.344.939	175.878.000

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả người bán và phải trả khác	367.127.500	659.666.212
Chi phí phải trả	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn/dài hạn	66.000.000	75.000.000
Các khoản nợ vay	-	-
Cộng	433.127.500	734.666.212

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày đầu năm và ngày cuối năm như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	28.129.557.133	30.153.262.845
Cộng	28.129.557.133	30.153.262.845

c) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

c.1) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Các khoản nợ xấu (nếu có) đã được kiểm soát và lập dự phòng đầy đủ.

c.2) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

1388
CÔNG TY
HIỆM HƯ
VỤ TƯ
NH KẾ
ỀM TỐ
M VIỆT
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	367.127.500	66.000.000	433.127.500
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	367.127.500	-	367.127.500
Phải trả khác	-	66.000.000	66.000.000
Số đầu năm	659.666.212	75.000.000	734.666.212
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	659.666.212	-	659.666.212
Phải trả khác	-	75.000.000	75.000.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c.3) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Quảng Bình, ngày 22 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Trương Thị Bảo Vân

Phụ trách kế toán



Trương Thị Bảo Vân



Giám đốc



Nguyễn Thị Nam Hương

N.H.H